bīng dài

# 冰袋

noun · ice pack

## Example Sentences

Tā niǔ shāng le jiǎo xū yào bīng dài lěng fū
他扭伤了脚，需要冰袋冷敷。

He sprained his ankle and needs an ice pack for cold compress.

Yào diàn yǒu mài yī cì xìng bīng dài hěn fāng biàn
药店有卖一次性冰袋，很方便。

The pharmacy sells disposable ice packs, which are very convenient.
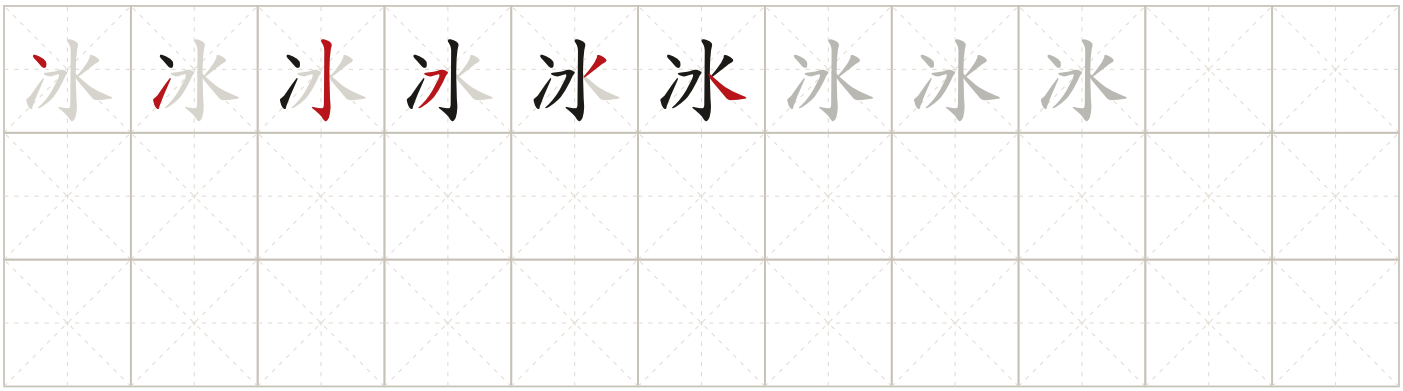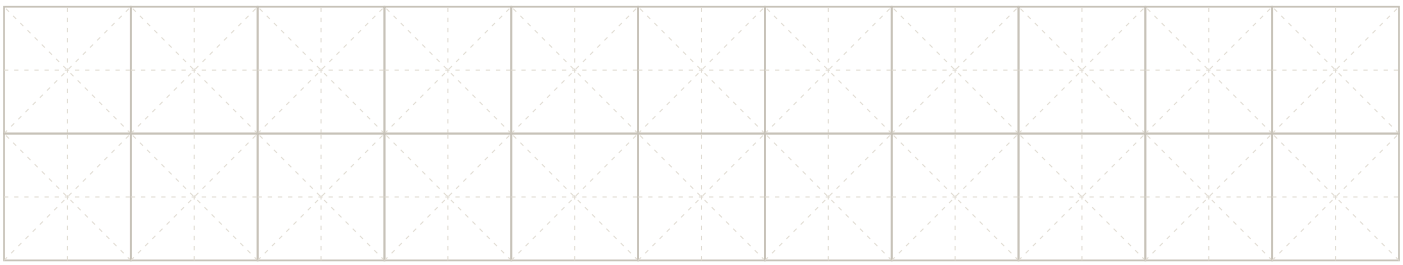
Trace each character, then write the word on your own.